

2023 鼎邦菁英邀請賽
2023 Ding Bon Elite Invitation
第二回合編組表
Starting Times for Round 2

地點：全國花園鄉村俱樂部
NATIONAL GOLF COUNTRY CLUB

112 年 11 月 02 日 (星期四)

第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-	第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-
組別 Group	時間 Time	梯台 Tee					組別 Group	時間 Time	梯台 Tee				
1	8:30	1	謝繼賢	TWN	72	E	17	8:30	10	廖炳光	TWN	86	14
			黃議增	TWN	72	E				陳榮茂	TWN	80	8
			張鈞翔 A	TWN	80	8				沈忠賢	TWN	79	7
2	8:40	1	張勛宸	TWN	72	E	18	8:40	10	呂崇標	TWN	78	6
			張宇誠	TWN	72	E				林根基	TWN	77	5
			吳承恩 A	TWN	78	6				曾國錫	TWN	75	3
3	8:50	1	卓宗霖	TWN	72	E	19	8:50	10	莊新立	TWN	74	2
			宋孟璋	TWN	71	-1				陳榮興	TWN	74	2
			張鈞沂 A	TWN	78	6				林吉祥	TWN	73	1
4	9:00	1	林耕緯	TWN	71	-1	20	9:00	10	鍾春興	TWN	73	1
			林文堂	TWN	71	-1				張欽國	TWN	72	E
			許勝傑 A	TWN	76	4				陳志明	TWN	71	-1
5	9:10	1	廖煥鈞	TWN	71	-1	21	9:10	10	張維仁	TWN	70	-2
			王璽安	TWN	71	-1				陳元車	TWN	70	-2
			邱子睿 A	TWN	74	2				楊文來	TWN	70	-2
6	9:20	1	謝東宏	TWN	71	-1	22	9:20	10	呂偉智	TWN	72	E
			范揚嘉	TWN	71	-1				林文鴻	TWN	72	E
			徐兆維 A	TWN	73	1				方彥儒 A	TWN	80	8
7	9:30	1	曾豐棟	TWN	70	-2	23	9:30	10	黃 頌	TWN	72	E
			范姜皓詮	TWN	70	-2				黃東樑	TWN	72	E
			楊孝哲 A	TWN	73	1				謝博丞 A	TWN	81	9
8	9:40	1	張哲瑜	TWN	70	-2	24	9:40	10	葉 甫	TWN	72	E
			伴 翔太郎	USA	70	-2				林大銷	TWN	73	1
			廖崇漢 A	TWN	73	1				鄭庭翔 A	TWN	83	11

2023 鼎邦菁英邀請賽
2023 Ding Bon Elite Invitation
第二回合編組表
Starting Times for Round 2

地點：全國花園鄉村俱樂部
NATIONAL GOLF COUNTRY CLUB

112 年 11 月 02 日 (星期四)

第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-	第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-
組別 Group	時間 Time	梯台 Tee					組別 Group	時間 Time	梯台 Tee				
9	9:50	1	蔡凱任	TWN	70	-2	25	9:50	10	張建棋	TWN	73	1
			林張恆	TWN	70	-2				Brett Michael Munson	USA	73	1
			謝坤霖 A	TWN	72	E				姚明甫 A	TWN	83	11
10	10:00		高 藤	TWN	70	-2	26	10:00		陳志宏	TWN	74	2
			林文科	TWN	70	-2				李士鴻	TWN	74	2
			黃凱駿 A	TWN	70	-2				陳佺楷 A	TWN	83	11
11	10:10		葉昱辰	TWN	69	-3	27	10:10		Leon Philip D'SOUZA	HK	74	2
			林冠伯	TWN	69	-3				陳威勝	TWN	74	2
			溫禎祥	TWN	69	-3				張竣凱 A	TWN	83	11
12	10:20		陳裔東	TWN	69	-3	28	10:20		黃冠勳	TWN	75	3
		Varanyu Rattanaphiboonkij	TWN	69	-3	林永龍			TWN	75	3		
		林澄洋	TWN	69	-3	陳柏銘 A			TWN	85	13		
13	10:30	呂文德52	TWN	69	-3	29	10:30	許孟男	TWN	76	4		
		何祐誠	TWN	69	-3			許智凱	TWN	76	4		
		呂孫儀	TWN	68	-4			林紹白 A	TWN	89	17		
14	10:40	蔡啟煌	TWN	68	-4	30	10:40	許豪升	TWN	77	5		
		KOH DENG SHAN 許登山	SGP	68	-4			蔡威民	TWN	79	7		
		沙比亞特·馬克	TWN	68	-4			林翊丞 A	TWN	88	16		
15	10:50	蔡宗佑	TWN	68	-4	31	10:50	邱昱嘉	TWN	80	8		
		許育誠	TWN	68	-4			方胤人	TWN	80	8		
		沈威成	TWN	67	-5			林昱廷 A	TWN	91	19		
16	11:00	Warun leamgaew	THA	66	-6	32	11:00	盧建順	TWN	83	11		
		劉嚴鴻	TWN	65	-7			Lim Kian Boon 林建文	SGP	83	11		
		何勁宏	TWN	65	-7			瀨下 裕太 A	JPN	88	16		